| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN CỦ CHI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 12062/QĐ-UBND | *Củ Chi, ngày 15 tháng 11 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ mười ba về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ mười ba về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Công văn số 7012/STC-NS ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài chính Thành phố về tổng hợp nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP của Chính phủ, theo đó đã hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP của Chính phủ.*

*Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Khóa XI, nhiệm kỳ 2021-2026, tại kỳ họp lần thứ chín về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 16266/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn huyện;*

*Căn cứ Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;*

*Căn cứ Quyết định số 19256/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện;*

*Căn cứ Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán kinh phí tự chủ, không tự chủ và không thường xuyên năm 2024 đối với các đơn vị sử dụng ngân sách huyện;*

*Căn cứ Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về bổ sung dự toán kinh phí không thường xuyên năm 2024 đối với Trường Trung cấp nghề Củ Chi để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với học sinh học tại trường Học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ*

*Căn cứ Quyết định số 5213/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về bổ sung dự toán kinh phí năm 2024 để hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, học kỳ II, năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Quyết định số 7404/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc bổ sung kinh phí không tự chủ năm 2024 đối với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện thực hiện hỗ trợ miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023;*

*Căn cứ Quyết định số 10683/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về bổ sung dự toán kinh phí thường xuyên, kinh phí không thường xuyên năm 2024 đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện để thực hiện công tác giảng dạy năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 10686/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 2313/TCKH ngày 12 tháng 11 năm 2024 về giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện số tiền **25.098.154.815 đồng** *(Hai mươi lăm tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn, tám trăm mười lăm đồng)* để thực hiện các chế độ, chính sách phát sinh so với dự toán giao đầu năm *(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*.

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước: 25.098.154.815 đồng

Trong đó:

- Giảm kinh phí đảm bảo hoạt động chi thường xuyên: 264.231.869 đồng
- Bổ sung kinh phí không thường xuyên: 25.362.386.684 đồng

*(Lưu ý: Giá trị dự toán nêu trên chỉ dùng làm cơ sở Ủy ban nhân dân huyện xem xét bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 để thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh, không làm cơ sở thanh quyết toán trực tiếp. Trên cơ sở hướng dẫn và chịu trách nhiệm thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, các đơn vị trường học trên địa bàn huyện thực hiện chính sách hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, đúng định mức, đúng chế độ, chính sách theo quy định.)*

**Nguồn kinh phí:**

+ Cân đối từ Phụ lục 01, Khoản II.1 – Sự nghiệp Giáo dục theo Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, số tiền 25.098.154.815 đồng.

+ Cân đối giảm nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị: 17.745.012.000 đồng

Ghi chú: *Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), giảm số tiền: 42.896.000 đồng do thay đổi số học sinh so với dự toán giao đầu năm được giữ lại ngân sách huyện theo quy định để thực hiện các chính sách tiền lương, sẽ điều chỉnh giảm theo quy định.*

**Điều 2.** Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định đảm bảo chặt chẽ theo đúng quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện: Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí được bổ sung theo đúng chế độ quy định, đảm bảo đúng đối tượng, đúng định mức quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5;
- TT.HĐND huyện (để báo cáo);
- TT.UBND huyện (CT, các PCT);
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNThuy.103

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Thanh Hiền**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Phụ lục 1*

# PHỤ LỤC
# TỔNG HỢP BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 12062 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Đơn vị | Tổng cộng (số dương: bổ sung; số âm: thu hồi) | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG NĂM 2024 | | Giảm 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP không thường xuyên | KP Thường xuyên | |
| | | | Nguồn 12 | Nguồn 13 | |
| *A* | *B* | *(1)=(2)+(3)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **TỔNG CỘNG** | | **25.098.154.815** | **25.362.386.684** | **-264.231.869** | **-17.745.012.000** |
| **I** | **KHỐI MẦM NON** | **2.442.611.081** | **13.901.254.655** | **-11.458.643.574** | **-3.980.592.000** |
| 1 | Mầm non Tân Phú Trung 1 | 46.667.512 | 620.241.211 | -573.573.699 | -206.208.000 |
| 2 | Mầm non Tân Phú Trung 2 | -42.600.800 | 337.612.939 | -380.213.739 | -112.320.000 |
| 3 | Mầm non Tân Thông Hội 1 | 38.031.133 | 372.396.853 | -334.365.720 | -94.608.000 |
| 4 | Mầm non Tân Thông Hội 2 | 152.731.644 | 599.622.478 | -446.890.834 | -183.456.000 |
| 5 | Mầm non Tân Thông Hội 3 | 154.161.414 | 458.921.807 | -304.760.393 | -105.120.000 |
| 6 | Mầm non Tân Thông Hội 4 | 131.228.879 | 316.357.945 | -185.129.066 | -74.160.000 |
| 7 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1 | 284.512.294 | 306.410.329 | -21.898.035 | -72.000.000 |
| 8 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2 | 121.194.055 | 838.127.889 | -716.933.834 | -209.232.000 |
| 9 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3 | 13.285.484 | 666.474.601 | -653.189.117 | -198.792.000 |
| 10 | Mầm non Thái Mỹ | 98.668.251 | 458.718.377 | -360.050.126 | -128.160.000 |
| 11 | Mầm non Trung Lập Hạ | 104.387.153 | 401.877.774 | -297.490.621 | -121.680.000 |
| 12 | Mầm non Trung Lập Thượng | -15.797.149 | 402.260.282 | -418.057.431 | -97.920.000 |
| 13 | Mầm non Nhuận Đức | 82.389.645 | 301.362.305 | -218.972.660 | -118.224.000 |
| 14 | Mầm non An Nhơn Tây | 111.937.637 | 472.960.724 | -361.023.087 | -158.400.000 |
| 15 | Mầm non Phạm Văn Cội 1 | 44.242.040 | 308.325.312 | -264.083.272 | -104.976.000 |

| STT | Đơn vị | Tổng cộng (số dương: bổ sung; số âm: thu hồi) | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG NĂM 2024 | | Giảm 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP không thường xuyên | KP Thường xuyên | |
| | | | Nguồn 12 | Nguồn 13 | |
| 16 | Mầm non Phạm Văn Cội 2 | -123.247.051 | 328.068.800 | -451.315.851 | -91.080.000 |
| 17 | Mầm non Phú Hòa Đông | 284.134.424 | 813.898.390 | -529.763.966 | -223.776.000 |
| 18 | Mầm non Phước Vĩnh An | 86.077.184 | 360.064.852 | -273.987.668 | -115.200.000 |
| 19 | Mầm non Tân Thạnh Đông | -49.733.343 | 428.146.079 | -477.879.422 | -184.680.000 |
| 20 | Mầm non Trung An 1 | 220.631.293 | 275.943.598 | -55.312.305 | -87.984.000 |
| 21 | Mầm non Trung An 2 | -69.911.789 | 463.578.282 | -533.490.071 | -104.184.000 |
| 22 | Mầm non Hòa Phú | 36.442.289 | 379.520.272 | -343.077.983 | -112.104.000 |
| 23 | Mầm non Bình Mỹ | 380.586.719 | 445.091.561 | -64.504.842 | -136.368.000 |
| 24 | Mầm non Phước Thạnh | 52.036.506 | 476.483.046 | -424.446.540 | -142.704.000 |
| 25 | Mầm non Tân An Hội 1 | 61.365.984 | 361.444.931 | -300.078.947 | -77.760.000 |
| 26 | Mầm non Tân An Hội 2 | -14.275.348 | 345.898.310 | -360.173.658 | -100.584.000 |
| 27 | Mầm non An Phú | 50.150.238 | 489.023.173 | -438.872.935 | -126.720.000 |
| 28 | Mầm non Hoàng Minh Đạo | 116.304.719 | 436.251.245 | -319.946.526 | -80.136.000 |
| 29 | Mầm non Phước Hiệp | 10.464.601 | 379.049.942 | -368.585.341 | -119.304.000 |
| 30 | Mầm Non Tân Thạnh Tây | -240.691.738 | 291.093.077 | -531.784.815 | -124.632.000 |
| 31 | Mầm Non Tây Bắc | 65.389.333 | 366.833.434 | -301.444.101 | -77.040.000 |
| 32 | Mầm Non Nguyễn Thị Dậu | 251.847.868 | 399.194.837 | -147.346.969 | -91.080.000 |
| **II** | **KHỐI TIỂU HỌC** | **10.593.744.495** | **3.012.591.036** | **7.581.153.459** | **-1.344.145.000** |
| 1 | TH Tân Thông Hội | 112.879.149 | 2.886.083 | 109.993.066 | -25.880.000 |
| 2 | TH Thị Trấn Củ Chi | 369.464.376 | 63.567.957 | 305.896.419 | -46.940.000 |
| 3 | TH Hòa Phú | 165.035.804 | 98.261.879 | 66.773.925 | -38.723.000 |
| 4 | TH An Phú 1 | 240.720.297 | -25.423.064 | 266.143.361 | -9.860.000 |
| 5 | TH Phan Văn Khải | 371.017.989 | 150.869.340 | 220.148.649 | -35.960.000 |
| 6 | TH Nguyễn Thị Rành | 418.800.908 | 77.288.299 | 341.512.609 | -19.040.000 |
| 7 | TH Nguyễn Văn Lịch | 55.019.677 | 21.593.568 | 33.426.109 | -10.400.000 |
| 8 | TH Phước Vĩnh An | -8.169.680 | -35.207.396 | 27.037.716 | -22.100.000 |

| STT | Đơn vị | Tổng cộng (số dương: bổ sung; số âm: thu hồi) | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG NĂM 2024 | | Giảm 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP không thường xuyên | KP Thường xuyên | |
| | | | Nguồn 12 | Nguồn 13 | |
| 9 | TH Tân Phú | 641.396.586 | 193.191.190 | 448.205.396 | -26.600.000 |
| 10 | TH Tân Phú Trung | 661.358.663 | 162.054.027 | 499.304.636 | -62.240.000 |
| 11 | TH Lê Thị Pha | 89.694.771 | 36.333.073 | 53.361.698 | -15.800.000 |
| 12 | TH Tân Thành | 166.106.114 | -65.630.922 | 231.737.036 | -64.760.000 |
| 13 | TH Trần Văn Chẩm | 172.996.223 | 91.254.911 | 81.741.312 | -25.880.000 |
| 14 | TH Huỳnh Văn Cọ | 124.703.343 | 31.029.958 | 93.673.385 | -17.600.000 |
| 15 | TH Tân Thạnh Tây | 638.076.583 | 302.218.893 | 335.857.690 | -27.680.000 |
| 16 | TH Tân Thạnh Đông | 334.289.481 | -32.813.902 | 367.103.383 | -30.200.000 |
| 17 | TH Tân Thạnh Đông 2 | 410.296.094 | 80.799.009 | 329.497.085 | -78.620.000 |
| 18 | TH Phú Hòa Đông 2 | 268.255.786 | 251.385.934 | 16.869.852 | -21.200.000 |
| 19 | TH Trung Lập Hạ | 127.510.245 | 85.460.250 | 42.049.995 | -29.120.000 |
| 20 | TH An Nhơn Đông | 439.348.421 | 84.517.144 | 354.831.277 | -24.800.000 |
| 21 | TH Lê Văn Thế | 1.969.801 | 70.801.854 | -68.832.053 | -21.560.000 |
| 22 | TH Phạm Văn Cội | 290.465.161 | -17.147.795 | 307.612.956 | -35.240.000 |
| 23 | TH Nhuận Đức | 102.769.835 | 8.202.173 | 94.567.662 | -17.744.000 |
| 24 | TH An Nhơn Tây | 232.188.092 | 4.286.926 | 227.901.166 | -30.800.000 |
| 25 | TH Phú Mỹ Hưng | 454.553.346 | 160.155.473 | 294.397.873 | -25.520.000 |
| 26 | TH Thái Mỹ | 253.486.717 | 66.008.507 | 187.478.210 | -53.038.000 |
| 27 | TH Phước Hiệp | 96.928.294 | -2.487.794 | 99.416.088 | -51.440.000 |
| 28 | TH Bình Mỹ | 70.636.099 | -69.475.987 | 140.112.086 | -32.000.000 |
| 29 | TH Bình Mỹ 2 | 454.307.211 | 173.391.578 | 280.915.633 | -57.920.000 |
| 30 | TH Phước Thạnh | 542.861.554 | 269.774.182 | 273.087.372 | -71.600.000 |
| 31 | TH Trung An | 480.619.212 | 130.045.896 | 350.573.316 | -32.000.000 |
| 32 | TH Nguyễn Thị Lắng | 183.352.261 | 73.031.724 | 110.320.537 | -32.000.000 |
| 33 | TH Thị Trấn Củ Chi 2 | 97.585.897 | -4.312.485 | 101.898.382 | -26.600.000 |
| 34 | TH Tân Tiến | 344.686.635 | 80.728.492 | 263.958.143 | -55.040.000 |

| STT | Đơn vị | Tổng cộng (số dương: bổ sung; số âm: thu hồi) | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG NĂM 2024 | | Giảm 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP không thường xuyên | KP Thường xuyên | |
| | | | Nguồn 12 | Nguồn 13 | |
| 35 | TH Tân Thạnh Đông 3 | 654.379.944 | 160.391.182 | 493.988.762 | -52.160.000 |
| 36 | TH Phú Hòa Đông | 356.294.758 | 350.937.764 | 5.356.994 | -50.000.000 |
| 37 | TH Trung Lập Thượng | 104.261.012 | 20.678.950 | 83.582.062 | -10.400.000 |
| 38 | TH Nhuận Đức 2 | 54.599.851 | -30.086.899 | 84.686.750 | -17.600.000 |
| 39 | TH An Phú 2 | -60.083.201 | -36.004.114 | -24.079.087 | -9.320.000 |
| 40 | TH An Phước | 79.081.186 | 30.035.178 | 49.046.008 | -28.760.000 |
| **III** | **KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ** | **12.046.401.909** | **8.404.059.713** | **3.642.342.196** | **-12.420.275.000** |
| 1 | THCS Tân Phú Trung | 1.899.714.890 | 1.525.928.799 | 373.786.091 | -1.345.496.000 |
| 2 | THCS Bình Hòa | 819.838.275 | 488.165.402 | 331.672.873 | -516.960.000 |
| 3 | THCS Hòa Phú | 760.196.929 | 420.730.135 | 339.466.794 | -467.978.000 |
| 4 | THCS Nguyễn Văn Xơ | 353.468.435 | 258.152.475 | 95.315.960 | -403.520.000 |
| 5 | THCS Nhuận Đức | 93.304.701 | 2.313.882 | 90.990.819 | -237.560.000 |
| 6 | THCS Phạm Văn Cội | 401.714.878 | 223.327.538 | 178.387.340 | -384.440.000 |
| 7 | THCS Phú Hòa Đông | 161.965.478 | 37.552.852 | 124.412.626 | -655.016.000 |
| 8 | THCS Phú Mỹ Hưng | 443.697.459 | 197.062.642 | 246.634.817 | -204.728.000 |
| 9 | THCS Phước Hiệp | 534.015.563 | 384.823.886 | 149.191.677 | -383.900.000 |
| 10 | THCS Phước Thạnh | 750.621.400 | 820.015.672 | -69.394.272 | -554.720.000 |
| 11 | THCS Phước Vĩnh An | 278.003.432 | 263.104.840 | 14.898.592 | -484.880.000 |
| 12 | THCS Thị Trấn | 890.313.629 | 525.952.378 | 364.361.251 | -476.960.000 |
| 13 | THCS Tân An Hội | 498.502.029 | 347.583.574 | 150.918.455 | -503.600.000 |
| 14 | THCS Tân Thạnh Tây | 255.032.528 | 106.059.600 | 148.972.928 | -335.840.000 |
| 15 | THCS Trung An | 139.513.818 | 118.492.576 | 21.021.242 | -392.000.000 |
| 16 | THCS An Phú | -11.671.421 | -3.409.253 | -8.262.168 | -248.360.000 |
| 17 | THCS Tân Tiến | 787.573.112 | 431.810.592 | 355.762.520 | -481.280.000 |
| 18 | THCS Thị Trấn 2 | 282.646.992 | 80.584.242 | 202.062.750 | -760.280.000 |
| 19 | THCS Tân Thông Hội | 592.515.977 | 285.963.713 | 306.552.264 | -724.640.000 |

| STT | Đơn vị | Tổng cộng (số dương: bổ sung; số âm: thu hồi) | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG NĂM 2024 | | Giảm 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP không thường xuyên | KP Thường xuyên | |
| | | | Nguồn 12 | Nguồn 13 | |
| 20 | THCS An Nhơn Tây | 722.345.870 | 594.556.861 | 127.789.009 | -554.276.000 |
| 21 | THCS Tân Thạnh Đông | 1.112.661.350 | 773.432.320 | 339.229.030 | -1.048.640.000 |
| 22 | THCS Trung Lập | 8.570.902 | 199.288.418 | -190.717.516 | -581.361.000 |
| 23 | THCS Trung Lập Hạ | -46.041.904 | 70.787.934 | -116.829.838 | -251.960.000 |
| 24 | TH - THCS Tân Trung | 317.897.587 | 251.778.635 | 66.118.952 | -421.880.000 |
| **IV** | **KHỐI TRỰC THUỘC** | **15.397.330** | **44.481.280** | **-29.083.950** | **0** |
| 1 | Trường NDTE khuyết tật | 15.397.330 | 44.481.280 | -29.083.950 | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# PHỤ LỤC

## GIAO DỰ TOÁN BỔ DUNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 12062 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

Đvt: đồng

| STT | TÊN TRƯỜNG | Tổng cộng (số dương: bổ sung; số âm: thu hồi) | Kinh phí không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | Kinh phí thường xuyên | | | | | | | 10% thực hiện tiết kiệm CCTL |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cộng nguồn 12 | Nguồn 12 | | | | | | | | | | | | | Cộng nguồn 13 | Nguồn 13 | | | | | | |
| | | | | Kinh phí Sửa chữa, Mua sắm | Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NH 2024-2025 (HKI) | Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Chăm, Khmer) | Miễn, giảm học phí theo Nghị định 81 (NH: 2023 - 2024) | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HKI-NH: 2024 - 2025) | KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 | KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017 | Phụ cấp nhân viên y tế | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật | Phụ cấp vùng sâu | Trợ cấp nghỉ việc | Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1490) | Kinh phí phụ trội, Kinh phí 200 giờ khối MN năm học 2023-2024; | | Hoạt động TX Định mức / HS: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS:.720.000 | Quỹ lương năm 2024 | Trợ cấp tết, phúc lợi, trang phục | Kinh phí BV, phục vụ | Phụ cấp thâm niên nhà giáo năm trước mang sang (1.490) | Kinh phí 200 giờ | |
| A | B | 1 | 2=3+...15 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=17+...22 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | |
| | TỔNG CỘNG (I+II+III+IV) | 25.098.154.815 | 25.362.386.684 | -130.063.101 | 62.080.000 | -60.750.000 | -335.447.500 | 410.250.000 | 3.455.996.645 | 584.460.000 | 450.000 | -974.073.572 | -111.300.000 | 1.792.642.101 | -651.377.771 | 21.319.519.482 | -264.231.869 | -386.040.000 | 10.978.645.076 | 0 | 3.131.665.600 | -657.217.545 | -13.331.285.000 | -42.896.000 |
| I | KHỐI MẦM NON | 2.442.611.081 | 13.901.254.655 | 0 | 62.080.000 | 0 | 0 | 3.000.000 | 3.455.996.645 | 584.460.000 | 0 | 22.757.112 | 14.000.000 | 615.353.856 | -79.740.007 | 9.223.347.049 | -11.458.643.574 | -137.712.000 | 469.716.026 | 0 | 1.540.637.400 | 0 | -13.331.285.000 | -15.304.000 |
| 1 | Mầm non Tân Phú Trung 1 | 46.667.512 | 620.241.211 | 0 | 2.560.000 | 0 | 0 | 0 | 165.200.526 | 66.550.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -18.366.669 | 404.297.354 | -573.573.699 | 912.000 | 59.441.301 | 0 | -31.122.000 | 0 | -602.805.000 | 101.000 |
| 2 | Mầm non Tân Phú Trung 2 | -42.600.800 | 337.612.939 | 0 | 1.920.000 | 0 | 0 | 0 | 72.727.650 | 29.150.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.154.828 | 232.660.461 | -380.213.739 | -12.768.000 | -14.351.539 | 0 | -37.939.200 | 0 | -315.155.000 | -1.419.000 |
| 3 | Mầm non Tân Thông Hội 1 | 38.031.133 | 372.396.853 | 0 | 1.280.000 | 0 | 0 | 600.000 | 94.812.453 | -1.220.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.956.499 | 273.967.901 | -334.365.720 | -11.856.000 | 38.507.280 | 0 | 10.374.000 | 0 | -371.391.000 | -1.317.000 |
| 4 | Mầm non Tân Thông Hội 2 | 152.731.644 | 599.622.478 | 0 | 640.000 | 0 | 0 | 2.250.000 | 149.778.090 | -2.900.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23.680.419 | 426.173.969 | -446.890.834 | 4.560.000 | 23.373.366 | 0 | 139.604.800 | 0 | -614.429.000 | 507.000 |
| 5 | Mầm non Tân Thông Hội 3 | 154.161.414 | 458.921.807 | 0 | 1.920.000 | 0 | 0 | 600.000 | 84.952.800 | 3.100.000 | 0 | 0 | 0 | 159.244.937 | -7.040.155 | 216.144.225 | -304.760.393 | 912.000 | 447.807 | 0 | 31.418.800 | 0 | -337.539.000 | 101.000 |
| 6 | Mầm non Tân Thông Hội 4 | 131.228.879 | 316.357.945 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 98.250.012 | 18.100.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16.080.342 | 183.927.591 | -185.129.066 | 3.192.000 | 92.496.734 | 0 | 6.224.200 | 0 | -287.042.000 | 355.000 |
| 7 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1 | 284.512.294 | 306.410.329 | 0 | 3.840.000 | 0 | 0 | 0 | 82.964.754 | 2.400.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -2.276.241 | 219.481.816 | -21.898.035 | 11.856.000 | 57.878.365 | 0 | 201.107.600 | 0 | -292.740.000 | 1.317.000 |
| 8 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2 | 121.194.055 | 838.127.889 | 0 | 0 | 0 | 0 | -2.250.000 | 210.520.773 | 6.300.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -1.892.666 | 625.449.782 | -716.933.834 | -38.304.000 | 3.092.766 | 0 | 102.603.400 | 0 | -784.326.000 | -4.256.000 |
| 9 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3 | 13.285.484 | 666.474.601 | 0 | 2.560.000 | 0 | 0 | 600.000 | 157.782.317 | 23.390.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -1.731.376 | 483.873.660 | -653.189.117 | -3.192.000 | 22.064.083 | 0 | 6.322.800 | 0 | -678.384.000 | -355.000 |
| 10 | Mầm non Thái Mỹ | 98.668.251 | 458.718.377 | 0 | 2.560.000 | 0 | 0 | 0 | 136.125.414 | 15.100.000 | 0 | 0 | 4.900.000 | 0 | 13.827.324 | 286.205.639 | -360.050.126 | 0 | 49.320.874 | 0 | 10.374.000 | 0 | -419.745.000 | 0 |
| 11 | Mầm non Trung Lập Hạ | 104.387.153 | 401.877.774 | 0 | 6.400.000 | 0 | 0 | 600.000 | 110.650.050 | 24.700.000 | 0 | 22.757.112 | 2.100.000 | 0 | 17.084.113 | 217.586.499 | -297.490.621 | 18.696.000 | 24.262.379 | 0 | 10.374.000 | 0 | -350.823.000 | 2.077.000 |
| 12 | Mầm non Trung Lập Thượng | -15.797.149 | 402.260.282 | 0 | 4.480.000 | 0 | 0 | 0 | 89.125.776 | 36.400.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -5.854.374 | 278.108.880 | -418.057.431 | 4.104.000 | -11.448.831 | 0 | -1.185.600 | 0 | -409.527.000 | 456.000 |
| 13 | Mầm non Nhuận Đức | 82.389.645 | 301.362.305 | 0 | 1.280.000 | 0 | 0 | 0 | 71.303.166 | 0 | 0 | 0 | 1.400.000 | 0 | -8.640.242 | 236.019.381 | -218.972.660 | -7.752.000 | 25.010.340 | 0 | 149.089.000 | 0 | -385.320.000 | -861.000 |
| 14 | Mầm non An Nhơn Tây | 111.937.637 | 472.960.724 | 0 | 5.120.000 | 0 | 0 | 0 | 119.067.647 | 57.950.000 | 0 | 0 | -2.800.000 | 0 | -9.324.718 | 302.947.795 | -361.023.087 | -8.208.000 | -1.295.687 | 0 | 142.617.600 | 0 | -494.137.000 | -912.000 |
| 15 | Mầm non Phạm Văn Cội 1 | 44.242.040 | 308.325.312 | 0 | 640.000 | 0 | 0 | 0 | 105.744.852 | -38.920.000 | 0 | 0 | -2.100.000 | 17.637.165 | -14.572.809 | 239.896.104 | -264.083.272 | -9.576.000 | -4.972.872 | 0 | 119.152.600 | 0 | -368.687.000 | -1.064.000 |
| 16 | Mầm non Phạm Văn Cội 2 | -123.247.051 | 328.068.800 | 0 | 1.280.000 | 0 | 0 | 0 | 91.554.629 | -15.350.000 | 0 | 0 | -7.700.000 | 140.740.019 | -37.002.905 | 154.547.057 | -451.315.851 | -5.928.000 | -139.618.851 | 0 | 10.374.000 | 0 | -316.143.000 | -659.000 |
| 17 | Mầm non Phú Hòa Đông | 284.134.424 | 813.898.390 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 152.017.920 | 96.750.000 | 0 | | 1.400.000 | 0 | 29.341.084 | 534.389.386 | -529.763.966 | -28.728.000 | 56.753.834 | 0 | 91.983.200 | 0 | -649.773.000 | -3.192.000 |
| 18 | Mầm non Phước Vĩnh An | 86.077.184 | 360.064.852 | 0 | 3.200.000 | 0 | 0 | 0 | 135.589.500 | 5.450.000 | 0 | | 0 | 0 | -5.350.162 | 221.175.514 | -273.987.668 | -15.960.000 | 23.158.132 | 0 | 75.582.200 | 0 | -356.768.000 | -1.773.000 |
| 19 | Mầm non Tân Thạnh Đông | -49.733.343 | 428.146.079 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 122.997.600 | 750.000 | 0 | | -2.100.000 | 0 | -12.887.406 | 319.385.885 | -477.879.422 | 9.120.000 | -22.564.822 | 0 | 71.975.400 | 0 | -536.410.000 | 1.013.000 |
| 20 | Mầm non Trung An 1 | 220.631.293 | 275.943.598 | 0 | 1.280.000 | 0 | 0 | 0 | 70.757.073 | 29.260.000 | 0 | | 7.000.000 | 0 | -2.551.562 | 170.198.087 | -55.312.305 | -4.104.000 | 213.998.495 | 0 | 6.224.200 | 0 | -271.431.000 | -456.000 |
| 21 | Mầm non Trung An 2 | -69.911.789 | 463.578.282 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 111.171.177 | -7.100.000 | 0 | | -3.500.000 | 0 | -4.874.754 | 367.881.859 | -533.490.071 | -7.752.000 | -250.071 | 0 | 10.374.000 | 0 | -535.862.000 | -861.000 |
| 22 | Mầm non Hòa Phú | 36.442.289 | 379.520.272 | 0 | 3.200.000 | 0 | 0 | 0 | 107.049.816 | 15.400.000 | 0 | 0 | 1.400.000 | 0 | -6.215.070 | 258.685.526 | -343.077.983 | -19.608.000 | 28.192.017 | 0 | 10.374.000 | 0 | -362.036.000 | -2.179.000 |
| 23 | Mầm non Bình Mỹ | 380.586.719 | 445.091.561 | 0 | 1.280.000 | 0 | 0 | 0 | 126.646.875 | 23.100.000 | 0 | 0 | 9.800.000 | 0 | -1.142.898 | 285.407.584 | -64.504.842 | 15.960.000 | 170.653.758 | 0 | 120.634.400 | 0 | -371.753.000 | 1.773.000 |
| 24 | Mầm non Phước Thạnh | 52.036.506 | 476.483.046 | 0 | 1.280.000 | 0 | 0 | 0 | 103.425.300 | 11.250.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 36.265.517 | 324.262.229 | -424.446.540 | -13.680.000 | 45.884.060 | 0 | 12.448.400 | 0 | -469.099.000 | -1.520.000 |
| 25 | Mầm non Tân An Hội 1 | 61.365.984 | 361.444.931 | 0 | 1.920.000 | 0 | 0 | 600.000 | 71.035.308 | 36.300.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -3.579.515 | 255.169.138 | -300.078.947 | -8.208.000 | -26.112.147 | 0 | 73.952.200 | 0 | -339.711.000 | -912.000 |
| 26 | Mầm non Tân An Hội 2 | -14.275.348 | 345.898.310 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 76.269.227 | 56.950.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -20.982.983 | 233.662.066 | -360.173.658 | 7.752.000 | -41.209.258 | 0 | -6.965.400 | 0 | -319.751.000 | 861.000 |
| 27 | Mầm non An Phú | 50.150.238 | 489.023.173 | 0 | 3.200.000 | 0 | 0 | 0 | 112.903.029 | -4.050.000 | 0 | 0 | -2.100.000 | 114.995.489 | -25.869.274 | 289.943.929 | -438.872.935 | -23.712.000 | -20.301.335 | 0 | 34.876.400 | 0 | -429.736.000 | -2.635.000 |
| 28 | Mầm non Hoàng Minh Đạo | 116.304.719 | 436.251.245 | 0 | 8.320.000 | 0 | 0 | 0 | 81.687.474 | 8.450.000 | 0 | 0 | -3.500.000 | 182.736.246 | -37.889.125 | 196.446.650 | -319.946.526 | 7.752.000 | -70.964.726 | 0 | 73.952.200 | 0 | -330.686.000 | 861.000 |
| 29 | Mầm non Phước Hiệp | 10.464.601 | 379.049.942 | 0 | 640.000 | 0 | 0 | 0 | 62.302.365 | 37.650.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.920.914 | 270.536.663 | -368.585.341 | -1.824.000 | -59.829.541 | 0 | 43.324.200 | 0 | -350.256.000 | -203.000 |
| 30 | Mầm Non Tân Thạnh Tây | -240.691.738 | 291.093.077 | 0 | 1.280.000 | 0 | 0 | 0 | 52.431.858 | 28.800.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -16.254.183 | 224.835.402 | -531.784.815 | 5.016.000 | -148.948.415 | 0 | -6.965.400 | 0 | -380.887.000 | 557.000 |
| 31 | Mầm Non Tây Bắc | 65.389.333 | 366.833.434 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 107.472.150 | 2.450.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -2.280.774 | 259.192.058 | -301.444.101 | -9.576.000 | -6.417.501 | 0 | 34.876.400 | 0 | -320.327.000 | -1.064.000 |
| 32 | Mầm Non Nguyễn Thị Dậu | 251.847.868 | 399.194.837 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 121.679.064 | 18.300.000 | 0 | 0 | 9.800.000 | 0 | 18.528.814 | 230.886.959 | -147.346.969 | 3.192.000 | 103.466.031 | 0 | 24.601.000 | 0 | -278.606.000 | 355.000 |
| II | KHỐI TIỂU HỌC | 10.593.744.495 | 3.012.591.036 | -79.908.999 | 0 | 0 | -3.412.500 | 201.000.000 | 0 | 0 | 0 | -717.983.232 | -60.200.000 | 418.088.349 | -272.951.755 | 3.527.959.173 | 7.581.153.459 | -215.136.000 | 6.797.360.950 | 0 | 1.180.610.600 | -181.682.091 | 0 | -23.904.000 |
| 1 | TH Tân Thông Hội | 112.879.149 | 2.886.083 | 0 | 0 | 0 | -292.500 | 6.000.000 | 0 | 0 | 0 | 6.161.280 | 0 | 0 | -8.982.697 | 0 | 109.993.066 | 3.168.000 | 94.734.416 | 0 | 28.652.000 | -16.561.350 | 0 | 352.000 |

| STT | TÊN TRƯỜNG | Tổng cộng (số dương: bổ sung; số âm: thu hồi) | Kinh phí không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | Kinh phí thường xuyên | | | | | | | 10% thực hiện tiết kiệm CCTL |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nguồn 12 | | | | | | | | | | | | | Nguồn 13 | | | | | | | |
| | | | Cộng nguồn 12 | Kinh phí Sửa chữa, Mua sắm | Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NH 2024-2025 (HKI) | Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Chăm, Khmer) | Miễn, giảm học phí theo Nghị định 81 (NH: 2023 - 2024) | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HKI-NH: 2024 - 2025) | KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 | KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017 | Phụ cấp nhân viên y tế | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật | Phụ cấp vùng sâu | Trợ cấp nghỉ việc | Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1490) | Kinh phí phụ trội, Kinh phí 200 giờ khối MN năm học 2023-2024; | Cộng nguồn 13 | Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS:.720.000 | Quỹ lương năm 2024 | Trợ cấp tết, phúc lợi, trang phục | Kinh phí BV, phục vụ | Phụ cấp thâm niên nhà giáo năm trước mang sang (1.490) | Kinh phí 200 giờ | |
| 2 | TH Thị Trấn Củ Chi | 369.464.376 | 63.567.957 | 0 | 0 | 0 | -585.000 | 1.800.000 | 0 | 0 | 0 | -14.107.870 | 0 | 0 | 13.097.074 | 63.363.753 | 305.896.419 | 5.760.000 | 252.395.111 | 0 | 10.374.000 | 37.367.308 | 0 | 640.000 |
| 3 | TH Hòa Phú | 165.035.804 | 98.261.879 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.200.000 | 0 | 0 | 0 | -34.949.028 | 2.100.000 | 0 | -12.105.442 | 139.016.349 | 66.773.925 | -10.944.000 | 69.779.565 | 0 | 4.149.600 | 3.788.760 | 0 | -1.216.000 |
| 4 | TH An Phú 1 | 240.720.297 | -25.423.064 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.800.000 | 0 | 0 | 0 | -60.326.750 | 3.500.000 | 0 | 2.041.872 | 27.561.814 | 266.143.361 | -9.216.000 | 275.359.361 | 0 | 0 | 0 | 0 | -1.024.000 |
| 5 | TH Phan Văn Khải | 371.017.989 | 150.869.340 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.400.000 | 0 | 0 | 0 | 4.946.354 | 0 | 0 | 28.451.282 | 115.071.704 | 220.148.649 | -19.008.000 | 226.707.849 | 0 | 12.448.800 | 0 | 0 | -2.112.000 |
| 6 | TH Nguyễn Thị Rành | 418.800.908 | 77.288.299 | 0 | 0 | 0 | -162.500 | 5.400.000 | 0 | 0 | 0 | -18.321.195 | 0 | 0 | -6.278.582 | 96.650.576 | 341.512.609 | -11.520.000 | 310.395.382 | 7.000.000 | 32.801.600 | 2.835.627 | 0 | -1.280.000 |
| 7 | TH Nguyễn Văn Lịch | 55.019.677 | 21.593.568 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.200.000 | 0 | 0 | 0 | -3.745.171 | 0 | 0 | -58.008.609 | 82.147.348 | 33.426.109 | -3.168.000 | 11.348.407 | 0 | 26.676.000 | -1.430.298 | 0 | -352.000 |
| 8 | TH Phước Vĩnh An | -8.169.680 | -35.207.396 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.800.000 | 0 | 0 | 0 | -48.635.629 | 0 | 0 | -16.943.310 | 28.571.543 | 27.037.716 | -13.248.000 | 39.695.175 | 0 | 6.224.400 | -5.633.859 | 0 | -1.472.000 |
| 9 | TH Tân Phú | 641.396.586 | 193.191.190 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.400.000 | 0 | 0 | 0 | -30.018.701 | 0 | 75.455.145 | -9.591.181 | 148.945.927 | 448.205.396 | -15.840.000 | 229.232.720 | 0 | 243.640.800 | -8.828.124 | 0 | -1.760.000 |
| 10 | TH Tân Phú Trung | 661.358.663 | 162.054.027 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.200.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | -9.522.305 | 167.376.332 | 499.304.636 | -12.960.000 | 503.082.665 | 0 | 8.299.200 | 882.771 | 0 | -1.440.000 |
| 11 | TH Lê Thị Pha | 89.694.771 | 36.333.073 | 0 | 0 | 0 | 0 | 600.000 | 0 | 0 | 0 | -4.461.025 | 0 | 0 | -884.716 | 41.078.814 | 53.361.698 | -3.456.000 | 46.443.698 | 0 | 10.374.000 | 0 | 0 | -384.000 |
| 12 | TH Tân Thanh | 166.106.114 | -65.630.922 | 0 | 0 | 0 | -325.000 | 4.200.000 | 0 | 0 | 0 | -101.090.760 | 0 | 0 | -16.621.012 | 48.205.850 | 231.737.036 | -11.232.000 | 235.326.171 | 0 | 10.275.200 | -2.632.335 | 0 | -1.248.000 |
| 13 | TH Trần Văn Chẩm | 172.996.223 | 91.254.911 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.600.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | -19.068.955 | 106.723.866 | 81.741.312 | -13.824.000 | 56.638.112 | 0 | 38.927.200 | 0 | 0 | -1.536.000 |
| 14 | TH Huỳnh Văn Cọ | 124.703.343 | 31.029.958 | 0 | 0 | 0 | 0 | 600.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | -8.294.479 | 38.724.437 | 93.673.385 | 11.808.000 | 74.663.894 | 0 | 8.299.200 | -1.097.709 | 0 | 1.312.000 |
| 15 | TH Tân Thạnh Tây | 638.076.583 | 302.218.893 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.400.000 | 0 | 0 | 0 | 99.970.470 | 0 | 0 | 49.129.623 | 144.718.800 | 335.857.690 | 288.000 | 348.489.673 | 0 | 0 | -12.919.983 | 0 | 32.000 |
| 16 | TH Tân Thạnh Đông | 334.289.481 | -32.813.902 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.800.000 | 0 | 0 | 0 | -32.077.885 | -7.700.000 | 0 | -50.456.296 | 55.620.279 | 367.103.383 | -4.608.000 | 239.835.838 | 0 | 129.675.000 | 2.200.545 | 0 | -512.000 |
| 17 | TH Tân Thạnh Đông 2 | 410.296.094 | 80.799.009 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.800.000 | 0 | 0 | 0 | -24.323.175 | 1.400.000 | 0 | 28.037.933 | 67.884.251 | 329.497.085 | 576.000 | 321.515.293 | 0 | 8.299.200 | -893.408 | 0 | 64.000 |
| 18 | TH Phú Hòa Đông 2 | 268.255.786 | 251.385.934 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -4.200.000 | 109.010.304 | 70.167.330 | 73.408.300 | 16.869.852 | 864.000 | 35.236.200 | 0 | 8.299.200 | -27.529.548 | 0 | 96.000 |
| 19 | TH Trung Lập Hạ | 127.510.245 | 85.460.250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.800.000 | 0 | 0 | 0 | -18.996.553 | -4.900.000 | 0 | -35.299.643 | 139.856.446 | 42.049.995 | -5.760.000 | 45.217.004 | 0 | 8.299.200 | -5.706.209 | 0 | -640.000 |
| 20 | TH An Nhơn Đông | 439.348.421 | 84.517.144 | -455.959 | 0 | 0 | 0 | 10.200.000 | 0 | 0 | 0 | -45.228.846 | -2.800.000 | 0 | 48.545.121 | 74.256.828 | 354.831.277 | -11.808.000 | 367.337.209 | 0 | 8.299.200 | -8.997.132 | 0 | -1.312.000 |
| 21 | TH Lê Văn Thể | 1.969.801 | 70.801.854 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.400.000 | 0 | 0 | 0 | 84.985.080 | -4.900.000 | 0 | -42.719.070 | 28.035.844 | -68.832.053 | -14.112.000 | -54.436.617 | 0 | 8.299.200 | -8.582.636 | 0 | -1.568.000 |
| 22 | TH Phạm Văn Cội | 290.465.161 | -17.147.795 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.600.000 | 0 | 0 | 0 | -90.386.915 | 4.900.000 | 0 | 15.108.435 | 49.630.685 | 307.612.956 | -17.856.000 | 364.042.408 | 0 | 4.149.600 | -42.723.052 | 0 | -1.984.000 |
| 23 | TH Nhuận Đức | 102.769.835 | 8.202.173 | -250.000 | 0 | 0 | 0 | 4.200.000 | 0 | 0 | 0 | -8.674.743 | -7.700.000 | 0 | -9.473.137 | 30.100.053 | 94.567.662 | -7.200.000 | 2.377.915 | 0 | 71.877.000 | 27.512.747 | 0 | -800.000 |
| 24 | TH An Nhơn Tây | 232.188.092 | 4.286.926 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.000.000 | 0 | 0 | 0 | -121.097.315 | -3.500.000 | 0 | -16.366.868 | 142.251.109 | 227.901.166 | 1.728.000 | 158.001.166 | 0 | 68.172.000 | 0 | 0 | 192.000 |
| 25 | TH Phú Mỹ Hưng | 454.553.346 | 160.155.473 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.400.000 | 0 | 0 | 0 | 20.337.364 | 2.800.000 | 0 | -22.599.612 | 157.217.721 | 294.397.873 | -7.200.000 | 309.655.480 | 0 | 6.224.400 | -14.282.007 | 0 | -800.000 |
| 26 | TH Thái Mỹ | 253.486.717 | 66.008.507 | -151.000 | 0 | 0 | 0 | 13.800.000 | 0 | 0 | 0 | -60.261.980 | -17.500.000 | 32.853.600 | -18.901.631 | 116.169.518 | 187.478.210 | -20.160.000 | 207.295.674 | 0 | 8.299.200 | -7.956.664 | 0 | -2.240.000 |
| 27 | TH Phước Hiệp | 96.928.294 | -2.487.794 | -48.628.508 | 0 | 0 | 0 | 2.400.000 | 0 | 0 | 0 | -7.260.733 | 0 | 0 | -2.340.974 | 53.342.421 | 99.416.088 | -10.944.000 | 89.280.172 | 0 | 10.374.000 | 10.705.916 | 0 | -1.216.000 |
| 28 | TH Bình Mỹ | 70.636.099 | -69.475.987 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15.000.000 | 0 | 0 | 0 | -122.814.714 | -2.100.000 | 0 | -24.265.798 | 64.704.525 | 140.112.086 | -4.608.000 | 99.501.141 | 0 | 47.028.800 | -1.809.855 | 0 | -512.000 |
| 29 | TH Bình Mỹ 2 | 454.307.211 | 173.391.578 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12.600.000 | 0 | 0 | 0 | 152.342.366 | 2.800.000 | 0 | -14.377.756 | 20.026.968 | 280.915.633 | -4.896.000 | 290.448.825 | 0 | -3.260.400 | -1.376.792 | 0 | -544.000 |
| 30 | TH Phước Thạnh | 542.861.554 | 269.774.182 | 0 | 0 | 0 | -2.047.500 | 1.200.000 | 0 | 0 | 0 | 19.258.112 | 0 | 0 | -21.913.810 | 273.277.380 | 273.087.372 | -6.048.000 | 169.586.345 | 0 | 110.260.800 | -711.773 | 0 | -672.000 |
| 31 | TH Trung An | 480.619.212 | 130.045.896 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.200.000 | 0 | 0 | 0 | -41.344.616 | 1.400.000 | 0 | 18.998.520 | 137.791.992 | 350.573.316 | 12.672.000 | 329.602.116 | 0 | 8.299.200 | 0 | 0 | 1.408.000 |
| 32 | TH Nguyễn Thị Lắng | 183.352.261 | 73.031.724 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21.600.000 | 0 | 0 | 0 | -162.323.130 | 0 | 0 | -14.244.212 | 227.999.066 | 110.320.537 | 14.976.000 | 65.437.313 | 0 | 67.480.400 | -37.573.176 | 0 | 1.664.000 |
| 33 | TH Thị Trấn Củ Chi 2 | 97.585.897 | -4.312.485 | 0 | 0 | 0 | 0 | 600.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | -42.907.821 | 37.995.336 | 101.898.382 | 17.856.000 | 78.868.358 | 0 | 8.299.200 | -3.125.176 | 0 | 1.984.000 |
| 34 | TH Tân Tiến | 344.686.635 | 80.728.492 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.200.000 | 0 | 0 | 0 | -78.702.226 | 0 | 0 | -13.814.036 | 172.044.754 | 263.958.143 | -20.448.000 | 276.323.555 | 0 | 10.374.000 | -2.291.412 | 0 | -2.272.000 |
| 35 | TH Tân Thạnh Đông 3 | 654.379.944 | 160.391.182 | -1.400 | 0 | 0 | 0 | 1.200.000 | 0 | 0 | 0 | 13.880.977 | -5.600.000 | 0 | 18.587.086 | 132.324.519 | 493.988.762 | 6.336.000 | 475.423.574 | 0 | 6.224.400 | 6.004.788 | 0 | 704.000 |
| 36 | TH Phú Hòa Đông | 356.294.758 | 350.937.764 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.200.000 | 0 | 0 | 0 | 63.826.867 | -8.400.000 | 200.769.300 | -12.974.737 | 100.516.334 | 5.356.994 | -6.048.000 | 21.446.915 | 0 | 8.299.200 | -18.341.121 | 0 | -672.000 |
| 37 | TH Trung Lập Thượng | 104.261.012 | 20.678.950 | -374.250 | 0 | 0 | 0 | 7.800.000 | 0 | 0 | 0 | -27.748.561 | -1.400.000 | 0 | -23.647.912 | 66.049.673 | 83.582.062 | -8.064.000 | 61.798.739 | 0 | 36.852.400 | -7.005.077 | 0 | -896.000 |
| 38 | TH Nhuận Đức 2 | 54.599.851 | -30.086.899 | -30.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.200.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.400.000 | 0 | -2.686.899 | 0 | 84.686.750 | -4.320.000 | 26.745.430 | -7.000.000 | 82.745.000 | -13.483.680 | 0 | -480.000 |
| 39 | TH An Phú 2 | -60.083.201 | -36.004.114 | -47.882 | 0 | 0 | 0 | 1.200.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -9.800.000 | 0 | -27.356.232 | 0 | -24.079.087 | -6.912.000 | -6.880.731 | 0 | 8.299.200 | -18.585.556 | 0 | -768.000 |
| 40 | TH An Phước | 79.081.186 | 30.035.178 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | -26.794.581 | 0 | 0 | -2.468.299 | 59.298.058 | 49.046.008 | -5.760.000 | 49.409.429 | 0 | 8.299.200 | -2.902.621 | 0 | -640.000 |
| **III** | **KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ** | **12.046.401.909** | **8.404.059.713** | **-50.154.102** | **0** | **-60.750.000** | **-332.035.000** | **206.250.000** | **0** | **0** | **-4.950.000** | **-278.847.052** | **-65.100.000** | **759.199.896** | **-305.440.725** | **8.535.886.696** | **3.642.342.196** | **-33.192.000** | **3.711.568.100** | **0** | **410.417.600** | **-446.451.504** | **0** | **-3.688.000** |
| 1 | THCS Tân Phú Trung | 1.899.714.890 | 1.525.928.799 | 0 | 0 | -10.800.000 | -20.385.000 | 21.450.000 | 0 | 0 | 0 | 109.878.090 | 0 | 0 | 154.456.429 | 1.271.329.280 | 373.786.091 | -6.480.000 | 374.073.893 | 0 | 38.828.000 | -32.635.802 | 0 | -720.000 |
| 2 | THCS Bình Hòa | 819.838.275 | 488.165.402 | -513.593 | 0 | -4.320.000 | -21.285.000 | 6.300.000 | 0 | 0 | 0 | 33.336.342 | 5.600.000 | 0 | -11.616.839 | 480.664.492 | 331.672.873 | 18.360.000 | 311.584.381 | 0 | 10.374.000 | -8.645.508 | 0 | 2.040.000 |
| 3 | THCS Hòa Phú | 760.196.929 | 420.730.135 | -541.917 | 0 | -2.970.000 | -14.040.000 | 15.600.000 | 0 | 0 | 0 | 30.450.940 | 1.400.000 | 0 | 8.576.106 | 382.255.006 | 339.466.794 | -12.096.000 | 458.244.980 | 0 | 8.299.600 | -114.981.786 | 0 | -1.344.000 |
| 4 | THCS Nguyễn Văn Xơ | 353.468.435 | 258.152.475 | 0 | 0 | -540.000 | -15.255.000 | 12.000.000 | 0 | 0 | -3.150.000 | -56.478.416 | -11.900.000 | 58.824.360 | -26.826.901 | 301.478.432 | 95.315.960 | -864.000 | -31.523.906 | 0 | 135.455.000 | -7.751.134 | 0 | -96.000 |

| STT | TÊN TRƯỜNG | Tổng cộng (số dương: bổ sung; số âm: thu hồi) | Kinh phí không thường xuyên | | | | | | | | | | | | | Kinh phí thường xuyên | | | | | | | 10% thực hiện tiết kiệm CCTL |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cộng nguồn 12 | Nguồn 12 | | | | | | | | | | | | Cộng nguồn 13 | Nguồn 13 | | | | | | |
| | | | | Kinh phí Sửa chữa, Mua sắm | Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NH 2024-2025 (HKI) | Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Chăm, Khmer) | Miễn, giảm học phí theo Nghị định 81 (NH: 2023 - 2024) | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HKI-NH: 2024 - 2025) | KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 | KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017 | Phụ cấp nhân viên y tế | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật | Phụ cấp vùng sâu | Trợ cấp nghỉ việc | Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1490) | Kinh phí phụ trội, Kinh phí 200 giờ khối MN năm học 2023-2024; | | Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS:.720.000 | Quỹ lương năm 2024 | Trợ cấp tết, phúc lợi, trang phục | Kinh phí BV, phục vụ | Phụ cấp thâm niên nhà giáo năm trước mang sang (1.490) | Kinh phí 200 giờ | |
| 5 | THCS Nhuận Đức | 93.304.701 | 2.313.882 | 0 | 0 | -2.430.000 | -6.795.000 | 3.000.000 | 0 | 0 | 0 | -49.960.392 | 0 | 0 | 1.586.390 | 56.912.884 | 90.990.819 | 1.080.000 | 85.203.622 | 0 | 8.299.600 | -3.592.403 | 0 | 120.000 |
| 6 | THCS Phạm Văn Cội | 401.714.878 | 223.327.538 | 0 | 0 | -1.080.000 | -8.505.000 | 6.000.000 | 0 | 0 | 0 | -42.879.112 | -7.000.000 | 0 | -8.516.409 | 285.308.059 | 178.387.340 | -4.320.000 | 181.539.006 | 0 | 8.299.600 | -7.131.266 | 0 | -480.000 |
| 7 | THCS Phú Hòa Đông | 161.965.478 | 37.552.852 | -35.000 | 0 | -2.160.000 | -20.520.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | -147.535.708 | -2.100.000 | 203.594.508 | -44.909.092 | 51.218.144 | 124.412.626 | -20.952.000 | 141.881.982 | 0 | 10.374.000 | -6.891.356 | 0 | -2.328.000 |
| 8 | THCS Phú Mỹ Hưng | 443.697.459 | 197.062.642 | 0 | 0 | -540.000 | -15.930.000 | 9.600.000 | 0 | 0 | 450.000 | 25.799.320 | 5.600.000 | 0 | 11.276.838 | 160.806.484 | 246.634.817 | -6.912.000 | 248.647.591 | 0 | 6.224.200 | -1.324.974 | 0 | -768.000 |
| 9 | THCS Phước Hiệp | 534.015.563 | 384.823.886 | 0 | 0 | -810.000 | -8.200.000 | 6.600.000 | 0 | 0 | -2.250.000 | 54.980.021 | 0 | 0 | 1.458.126 | 333.045.739 | 149.191.677 | -864.000 | 142.779.641 | 0 | 8.299.600 | -1.023.564 | 0 | -96.000 |
| 10 | THCS Phước Thạnh | 750.621.400 | 820.015.672 | 0 | 0 | -810.000 | -18.225.000 | 7.200.000 | 0 | 0 | 0 | -96.265.299 | 0 | 464.712.768 | -69.154.035 | 532.557.238 | -69.394.272 | 1.512.000 | -151.482.009 | 0 | 8.299.600 | 72.276.137 | 0 | 168.000 |
| 11 | THCS Phước Vĩnh An | 278.003.432 | 263.104.840 | 0 | 0 | -2.430.000 | -31.225.000 | 15.000.000 | 0 | 0 | 0 | -3.868.827 | 0 | 0 | -12.455.417 | 298.084.084 | 14.898.592 | -4.536.000 | 31.572.495 | 0 | 6.224.200 | -18.362.103 | 0 | -504.000 |
| 12 | THCS Thi Trấn | 890.313.629 | 525.952.378 | 0 | 0 | -810.000 | -6.480.000 | 6.000.000 | 0 | 0 | 0 | 91.868.071 | 0 | 0 | 18.771.935 | 416.602.372 | 364.361.251 | 11.880.000 | 379.314.735 | 0 | -22.674.800 | -4.158.684 | 0 | 1.320.000 |
| 13 | THCS Tân An Hội | 498.502.029 | 347.583.574 | -499.992 | 0 | -4.050.000 | -8.100.000 | 5.700.000 | 0 | 0 | 0 | -15.364.993 | 0 | 0 | -23.110.496 | 393.009.055 | 150.918.455 | 4.752.000 | 167.665.673 | 0 | 8.299.600 | -29.798.818 | 0 | 528.000 |
| 14 | THCS Tân Thạnh Tây | 255.032.528 | 106.059.600 | 0 | 0 | -1.350.000 | -4.725.000 | 1.800.000 | 0 | 0 | 0 | 8.316.471 | 0 | 0 | 11.326.712 | 90.691.417 | 148.972.928 | 4.320.000 | 107.800.728 | 0 | 36.852.200 | 0 | 0 | 480.000 |
| 15 | THCS Trung An | 139.513.818 | 118.492.576 | 0 | 0 | -2.700.000 | -7.155.000 | 9.600.000 | 0 | 0 | 0 | -8.989.719 | 0 | 0 | -22.124.034 | 149.861.329 | 21.021.242 | 5.616.000 | 67.149.847 | 0 | -14.227.000 | -37.517.605 | 0 | 624.000 |
| 16 | THCS An Phú | -11.671.421 | -3.409.253 | -78.600 | 0 | -810.000 | -17.550.000 | 2.400.000 | 0 | 0 | 0 | 41.290.088 | -30.800.000 | 0 | -105.694.508 | 107.833.767 | -8.262.168 | -432.000 | -93.088.545 | 0 | 88.870.800 | -3.612.423 | 0 | -48.000 |
| 17 | THCS Tân Tiến | 787.573.112 | 431.810.592 | 0 | 0 | -6.210.000 | -7.965.000 | 2.400.000 | 0 | 0 | 0 | 56.172.717 | 0 | 0 | 10.870.199 | 376.542.676 | 355.762.520 | 9.072.000 | 340.466.320 | 0 | 6.224.200 | 0 | 0 | 1.008.000 |
| 18 | THCS Thị Trấn 2 | 282.646.992 | 80.584.242 | 0 | 0 | -2.160.000 | -11.475.000 | 11.400.000 | 0 | 0 | 0 | -59.620.113 | 0 | 0 | 10.677.520 | 131.761.835 | 202.062.750 | 432.000 | 214.395.345 | 0 | 4.149.800 | -16.914.395 | 0 | 48.000 |
| 19 | THCS Tân Thông Hội | 592.515.977 | 285.963.713 | 0 | 0 | -3.510.000 | -35.100.000 | 8.400.000 | 0 | 0 | 0 | -37.170.106 | 0 | 0 | -17.872.471 | 371.216.290 | 306.552.264 | 2.160.000 | 300.148.947 | 0 | 10.374.000 | -6.130.683 | 0 | 240.000 |
| 20 | THCS An Nhơn Tây | 722.345.870 | 594.556.861 | 0 | 0 | -810.000 | -10.260.000 | 6.600.000 | 0 | 0 | 0 | 35.925.337 | 2.100.000 | 0 | -18.539.690 | 579.541.214 | 127.789.009 | 6.480.000 | 130.452.685 | 0 | 8.299.600 | -17.443.276 | 0 | 720.000 |
| 21 | THCS Tân Thanh Đông | 1.112.661.350 | 773.432.320 | 0 | 0 | -810.000 | -15.390.000 | 19.800.000 | 0 | 0 | 0 | -141.463.575 | 4.900.000 | 11.327.400 | -46.359.262 | 941.427.757 | 339.229.030 | -5.832.000 | 359.434.994 | 0 | 10.374.000 | -24.747.964 | 0 | -648.000 |
| 22 | THCS Trung Lập | 8.570.902 | 199.288.418 | 0 | 0 | -810.000 | -16.200.000 | 13.800.000 | 0 | 0 | 0 | -168.549.746 | -18.200.000 | 20.740.860 | -76.315.493 | 444.822.797 | -190.717.516 | -8.640.000 | -189.591.457 | 0 | 24.601.000 | -17.087.059 | 0 | -960.000 |
| 23 | THCS Trung Lập Hạ | -46.041.904 | 70.787.934 | -48.485.000 | 0 | -3.510.000 | -6.680.000 | 3.600.000 | 0 | 0 | 0 | -12.549.838 | -7.700.000 | 0 | -32.454.726 | 178.567.498 | -116.829.838 | -3.456.000 | -63.888.854 | 0 | -10.077.200 | -39.407.784 | 0 | -384.000 |
| 24 | TH - THCS Tân Trụng | 317.897.587 | 251.778.635 | 0 | 0 | -4.320.000 | -4.590.000 | 12.000.000 | 0 | 0 | 0 | 73.831.395 | -7.000.000 | 0 | -18.491.607 | 200.348.847 | 66.118.952 | -23.472.000 | 198.786.006 | 0 | 10.374.000 | -119.569.054 | 0 | -2.608.000 |
| **IV** | **KHỐI TRỰC THUỘC** | **15.397.330** | **44.481.280** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5.400.000** | **0** | **0** | **0** | **6.754.716** | **32.326.564** | **-29.083.950** | **0** | **0** | **0** | **0** | **-29.083.950** | **0** | **0** |
| 1 | Trường NDTE khuyết tật | 15.397.330 | 44.481.280 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.400.000 | 0 | 0 | 0 | 6.754.716 | 32.326.564 | -29.083.950 | 0 | 0 | 0 | 0 | -29.083.950 | 0 | 0 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI**